TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
THÀNH PHỐ CẦN THƠ	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 01 -03- 2023
V/v: "Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quyến

Các Thẩm phán: Ông Phạm Hoàng Dũng

Ông Lương Phước Đại

- Thư ký phiên tòa: Bà Thị Hoàng Oanh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy- Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 03 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2022/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2022 về việc " *tranh chấp chia tài sản sau ly hôn"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 37/2022/HNGĐ-ST ngày 25/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phong Điền bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 130/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: bà **Trần Thị M**, sinh năn: 1974; Địa chỉ: ấp 2, xã T, huyện Ph, thành phố Cần Thơ

- *Người đại diện hợp pháp*: Ông **Võ Hồ Thế Ph**, sinh năm: 1977

2. *Bị đơn*: ông **Trần Thống Nh**, sinh năm: 1978; Địa chỉ: ấp A, xã Tr, huyện Ph, thành phố Cần Thơ. Có mặt

- *Người đại diện hợp pháp*:

Bà **Mã Thúy M**, sinh năm 1996 Hoặc bà **Trần Dương Yến Nh**, sinh năm 1996(văn bản ủy quyền ngày 21/02/2023) Có mặt.

4. *Người kháng cáo*: Bị đơn Trần Thống Nh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện nguyên đơn bà Trần Thị M có đại diện ông Phương trình bày và yêu cầu:

Ông Trần Thống Nh với bà Trần Thị Mlà vợ chồng và đã ly hôn theo Quyết định số 80/2017/QĐ-HNGĐ nhưng các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, các bên tự thỏa thuận. Sau khi ly hôn, các bên không tự thỏa

thuận được nên bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất.

Bà M cho rằng, tài sản chung của ông bà gồm: phần đất có diện tích 2.405m^2, giấy chứng nhận số CS05752 và phần đất có diện tích 1.159m^2 ,giấy chứng nhận số CS05753. Cả hai phần đất trên do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ cấp ngày 27/3/2020 cho ông Trần Thống Nh và bà Trần Thị M. Sau khi ly hôn, năm 2019 bà M và ông Nh thỏa thuận chuyển nhượng cho bà M một phần đất giá 250.000.000đ và bà Mỉnh đã trả tiền xong cho ông Nh. Nhưng đến nay ông Nh vẫn chưa tách diện tích trên giấy chứng nhận cho bà M, phần đất này nằm trong tổng diện tích 1.159m^2, thửa 665 do ông Nh và bà M đứng tên chung. Vì nguồn gốc đất được mẹ ông Nhất tặng cho chung nên bà Mỉnh chấp nhận phần ít hơn là yêu cầu Tòa án công nhận cho bà Mỉnh diện tích 359m^2 cộng với phần đất bà đã bỏ tiền mua của ông Nhất tổng cộng là 1.159m^2 bao gồm toàn bộ thửa đất 665. Bà Mỉnh yêu cầu Tòa án xem xét chia cho bà toàn bộ diện tích đất 1.159m^2 đất và cây trồng có trên đất. Bà Mỉnh đồng ý chia cho ông Nhất toàn bộ thửa đất 202 và tài sản có trên đất cho ông Nhất.

Đối với đơn phản tố và phản tố bổ sung của ông Nh thì bà M không đồng ý. Riêng tài sản là quán vườn mai, tuy không tranh chấp nhưng theo bà Mỉnh sau khi ly hôn, tình hình kinh doanh thua lỗ, ế ẩm, nhiều tháng không trả tiền thuê đất nên chủ nhà đã lấy quán (tài sản, vật kiến trúc) trong quán để trừ nợ. Đồng thời, giữa ông Nhất với bà Mỉnh không thỏa thuận phân chia tài sản chung.

** Theo đơn phản tố ngày 07/9/2020, Đơn phản tố bổ sung ngày 10/5/2021 của bị đơn Trần Thống Nh trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa:*

*Trư*ớc đây ông Nh với bà M là vợ chồng và cha mẹ ông Nhất có cho đất, vì Mỉnh là vợ nên xin đứng tên chung và giấy chứng nhận QSDĐ để tên hai vợ chồng có tổng diện tích là 3.978m^2 đất. Năm 2017 khi vợ chồng ly hôn, hai bên có thỏa thuận miệng về phân chia tài sản (không lập biên bản) vì khi đó giấy chứng nhận QSDĐ thế chấp vay ngân hàng. Tài sản được thỏa thuận phía bà Mỉnh nhận là nhà hàng (Vườn Mai), các dây hụi góp chung. Riêng đất của cha mẹ cho sẽ chia cho ông Nhất và ông Nhất sẽ trả nợ ngân hàng 250.000.000đ và nợ vay bên ngoài 200.000.000đ.

Năm 2019 do phải trả nợ ngân hàng nên ông Nh có thỏa thuận bán đất cho bà M một phần đất ngang 16m, dài hết đất (khoảng 50m), thuộc một phần thửa 665, với mục đích để lại cho con sau này, hai bên có thỏa thuận giấy tay. Nay bà Mỉnh thấy đất có giá nên muốn sở hữu riêng và còn yêu cầu thêm diện tích 359m^2 thì ông Nhất không đồng ý. Ông Nhất có ý kiến trả lại số tiền cho bà Mỉnh và bà Mỉnh phải trả lại phần đất đã bán cho ông vì nguồn gốc đất của cha mẹ ông để lại

cho ông Nhất không phải tài sản chung. Toàn bộ phần đất sau này sẽ tặng cho 02 con chung.

Ông Nh có yêu cầu phản tố bổ sung như sau: trước đây khoảng năm 2016 ông bà có vay ngân hàng 250.000.000đ và năm 2019 ông Nhất có trả ngân hàng 250.000.000đ vốn và tiền lãi nên ông Nhất yêu cầu bà Mỉnh trả lại cho ông Nhất số tiền 125.000.000đ; Năm 2014, ông Nh và bà M có vay số vàng 13 chỉ vàng 24K của cô Phạm Tuyết Nưng sau đó ông Nhất đã trả hết số nợ này cho nên ông Nhất yêu cầu bà Mỉnh trả lại cho ông Nhất ½ số vàng; Riêng hợp đồng chuyển nhượng đất giấy tay giữa ông Nhất với bà Mỉnh, ông Nhất yêu cầu hủy hợp đồng và ông Nhất đồng ý trả lại bà Mỉnh số tiền 250.000.000đ. Ông Nhất yêu cầu bà Mỉnh chuyển tên trên giấy chứng nhận QSDĐ đối với tổng diện tích 3.305m^2 đất cho cá nhân của ông Nhất.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 37/2022/HNGĐ-ST ngày 25/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phong Điền đã quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Trần Thị M
- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Trần Thống Nh
- *Về tài sản chung được phân chia như sau:*

Bà Trần Thị M được quyền sử dụng đất và cây trồng trên diện tích 1.159m^2 đất thuộc thửa 665.

Ông Trần Thống Nh được quyền sử dụng đất và tài sản vật kiến trúc, cây trồng trên diện tích 1.935m^2 đất (có 262m^2 (ONT) thuộc thửa 202.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí thẩm định, định giá, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29/8/2022, ông Nhất kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do trước khi ly hôn đã thỏa thuận chia tài sản, bà Mỉnh đã nhận tài sản tại thời điểm đó rồi.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện, đề nghị cấp phúc thẩm bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

- Bị đơn đề nghị xem xét việc trước khi ly hôn vợ chồng đã thỏa thuận chia tài sản nên đề nghị công nhận thửa đất 665 và 202 là tài sản của bị đơn, bị đơn yêu cầu hủy thỏa thuận ngày 02/4/2019, bị đơn đồng ý trả lại cho nguyên đơn 250.000.000đ và lãi suất theo qui định từ 02/4/2019 cho đến nay.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn nộp đơn kháng cáo

và nộp tạm ứng án phí trong thời gian luật định nên xem xét hợp lệ về mặt hình thức.

Về kháng cáo của bị đơn thấy rằng, cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng thửa đất 665 và 202 là tài sản chung của bà Mỉnh và ông Nhất là có căn cứ, bởi vì được tặng cho chung trong thời kỳ hôn nhân. Ông Nhất kháng cáo cho rằng, vợ chồng đã tự thỏa thuận phân chia tài sản trước khi ly hôn nhưng ông Nhất không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh, trong khi bà Mỉnh không thừa nhận. Cấp sơ thẩm chia quyền sử dụng đất cho ông Nhất nhiều hơn, vị trí tốt hơn là có lợi cho ông Nhất. Đề nghị, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: bị đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét và giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật "tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn" và giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án và kháng cáo của bị đơn nhận thấy:

[2.1] Xét kháng cáo của ông Trần Thống Nhất về việc cho rằng trước khi vợ chồng ly hôn đã phân chia tài sản là không có cơ sở. Bởi lẽ, ông Nhất không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh, trong khi bà Mỉnh không thừa nhận.

[2.2] Xét kháng cáo của ông Trần Thống Nhất về việc yêu xác định thửa đất số 605 và 202 là tài sản riêng của ông:

Theo Bản trích đo địa hính số 10/TTTKTNMT ngày 30/3/2022, phần đất tranh chấp gồm: 1.159m^2 đất, thửa 665 và 1.935m^2 đất, thửa số 202, do ông Trần Thống Nhất và bà Trần Thị Mỉnh cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về nguồn gốc đất tranh chấp:

Ngày 05/11/2010, bà Nguyễn Thị Huyền là mẹ ông Nh ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho hai vợ chồng ông Nhất và bà Mỉnh được UBND huyện Phong Điền cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CH00370 ngày 02/12/2010 có tổng diện tích là 3.635m^2 đất.

Ngày 10/02/2020, ông Nh và bà M có đơn đăng ký biến động đất đai, lý do biến động: điều chỉnh hình thể thửa đất, cập nhật hiện trạng đường và lộ giới, chỉnh năm sinh và có nhu cầu cấp giấy chứng nhận mới. Ngày 27/3/2020 ông Nhất và bà Mỉnh đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Cần thơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CS05753, thửa 665 diện tích 1.159m^2 đất (CLN) và CS05752, thửa 220 có 262m^2 (ONT) và 2.143m^2 (CLN); Ngày 27/4/2020 ông

Nhất và bà Mỉnh ký Hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông Lê Doãn Hồng, diện tích là 470m^2, thửa 666. Diện tích đất còn lại tại thửa 220 là 262m^2 (ONT) và 1.673m^2 (CLN).

Tại khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 (*nay là Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014*) qui định:

" Điều 27. Tài sản chung của vợ chồng

*1.*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng …*được tặng cho chung* và những tài sản khác mà vợ chồng thoả thuận là tài sản chung…"

Ông Nhất và bà Mỉnh là vợ chồng, trong thời kỳ hôn nhân được mẹ chồng tặng cho chung quyền sử dụng đất nên đây là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Nhất về việc yêu cầu Tòa án công nhận toàn bộ phần đất tranh chấp là của ông.

Về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng là chia đôi. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm đã xét về công sức đóng góp hình thành tài sản và trên cơ sở tự nguyện của bà Mỉnh nên đã chia cho ông Nhất phần đất có diện tích là nhiều hơn, vị trí đất tốt hơn phần đất mà bà Mỉnh được chia là phù hợp, là có lợi cho ông Nhất. Bởi lẽ:

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, trên thửa 665 có diện tích đất 1.159m^2 loại (CLN) (giá trị quyền sử dụng đất 1.159m^2 x120.000d/m^2= 139.080.00đ) hiện nay bị đơn sử dụng và có trồng một số loại cây trái có tổng giá trị là 236.215.000đ. Đương sự khai nhận, toàn bộ cây trên đất đều do bị đơn trồng và chăm sóc, nhưng khi chuyển nhượng đất cho nguyên đơn thì các bên không đề cặp đến số cây trồng trên đất. Bà Minh cho rằng khi mua đất có cây, còn ông Nhất bán đất là để cho con nên không đề cập đến cây trồng.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, trên diện tích đất Thửa 202 có đất 262m^2 (ONT) +1.673m^2 (CLN) và trên đất căn nhà, nguồn gốc nhà do vợ chồng tạo lập, hiện nay do ông Nhất quản lý, sử dụng. (Giá trị 262m^2 (ONT) +1.673m^2 (CLN) là 262m^2 x 550.000đ + 1.673m^2 x 120.000đ = 344.860.000đ)

Do bị đơn đã nhận giá trị tài sản lớn hơn nhiều so với phần giá trị tài sản nguyên đơn yêu cầu phân chia trong khối tài sản chung, đồng thời bà Mỉnh không yêu cầu ông Nhất giao lại số tiền 250.000.000đ nên cấp sơ thẩm giao toàn bộ giá trị cây trồng trên thửa đất 655 là phù hợp.

[2.3] Đối với yêu cầu hủy thỏa thuận chia tài sản ngày 02/4/2019:

"Tờ thỏa thuận" có nội dung: ông Nh đồng ý cắt một phần đất trong diện tích đất của tôi "*mà tôi và Trần Thị M cùng đứng tên*" ngang 16m dài 50m và Trần Thị M có trả cho ông Nhất số tiền 250.000.000đ và ông Nh có nghĩa vụ cắt tách thửa đất cho Trần Thị M… *và không tranh chấp gì trong tài sản trên phần còn lại* văn bản được ký vào ngày 02 tháng 4 năm 2019 có trưởng ấp xác nhận. Bà M đã thanh toán đủ tiền cho ông Nhất, ông Nh không thực hiện đúng thỏa thuận.

Xét về bản chất, thỏa thuận giữa ông Nh và bà M lập ngày 02/4/2019 là thỏa thuận chia một phần tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Ông Nh đã vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng, lẽ ra cần tuyên hủy bỏ thỏa thuận nếu bà Mỉnh yêu cầu. Tuy nhiên, bà M không yêu cầu hủy thỏa thuận và cũng không đồng ý hủy bỏ nên "Tờ thỏa thuận" ngày 02/04/2019 có hiệu lực, điều này cũng có lợi cho ông Nh. Bởi ông Nh không phải trả lại cho bà Mỉnh 250.000.000đ.

[2.4] Xét kháng cáo của ông về yêu cầu hoàn trả về nợ chung:

Bị đơn cho rằng bị đơn đã trả ngân hàng 250.000.000 đồng đây là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân, nợ bà Nưng 1,3 lượng vàng 24K. Nên yêu cầu nguyên đơn trả lại cho bị đơn 125.000.000 đồng tiền vay ngân hàng và trả lại 6,5 chỉ vàng 24K.

Tại biên bản đối chất ngày 09/5/2022, bút lục 184 và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nhất trình bày số tiền 470.00.000đ tiền chuyển nhượng 470m^2 đất cho ông Hồng, ông Nhất nhận để trả nợ chung gồm nợ vay ngân hàng 250.000.000 đồng và nợ ngoài. Đây là tiền bán tài sản chung, chi trả nợ chung. Phần còn thừa lại sau khi trả nợ chung, ông Nhất giữ hết. Do đó, yêu cầu của bị đơn về chia nợ chung, yêu cầu bà Mỉnh hoàn trả ½ nợ chung là không có căn cứ chấp nhận.

[3]Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định.

- Án phí phúc thẩm: Kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu 300.000đ.

[4] Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Thống Nh

Giữ nguyên quyết định của Bản án số 37/2022/DS-ST ngày 25/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M.

Chia cho bà Trần Thị M được quyền sử dụng thửa đất 665, diện tích 1.159m^2 đất CLN, tờ bản đồ số 11, giấy chứng nhận QSDĐ số CS05753 do Sở

Tài nguyên và Môi trường Thành phố Cần Thơ cấp ngày 27/3/2020 cho ông Trần Thống Nh và bà Trần Thị M

Chia cho ông Trần Thống Nh được quyền sử dụng thửa đất 202, diện tích 1.935m^2 đất (gồm 262m^2 đất ONT +1.673m^2 đất CLN) thuộc thửa 202, tờ bản đồ số 11, giấy chứng nhận QSDĐ số CS05752 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Cần Thơ cấp ngày 27/3/2020 cho ông Trần Thống Nh và bà Trần Thị M.

Các phần đất nêu trên tọa lạc tại ấp A, xã Tr, huyện Ph, thành phố Cần Thơ.

Phần nhà, các tài sản, cây trồng trên đất ông Nh được chia, giao cho ông Nh.

Phần cây trồng trên đất bà M được chia, giao cho bà M.

(*Căn cứ Bản trích đo địa chính số 10/TTKTTNMT ngày 30/3/2022 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ để xác định vị trí, kích thước, diện tích đất ông Nhất, bà Mỉnh được chia và tài sản có trên đất được hưởng*).

Các đương sự có quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất nêu trên cho các đương sự theo quy định của pháp luật về đất đai và chịu các khoản phí, lệ phí có liên quan.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Thống Nh về việc:

- Yêu cầu công nhận quyền sử dụng các thửa đất 665 và 202 là tài sản riêng của ông.

- Yêu cầu bà M hoàn trả ½ số nợ đã trả cho Ngân hàng và ½ số nợ đã trả cho bà N.

3. Về Chi phí đo đạc, định giá: Các đương sự tự nguyện chịu, công nhận đã nộp và chi xong.

4.Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Bà Trần Thị M phải chịu án phí 6.954.000đ, được khấu trừ vào 3.477.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 017579 ngày 18/8/2020 và 300.000đ biên lai số 017941 ngày 10/3/2021; Bà Trần Thị M còn phải nộp thêm **3.177.000đ**.

Ông Trần Thống Nh phải chịu án phí đối với giá trị tài sản được nhận 17.243.000đ và phải chịu án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận 7.875.000đ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.500.000đ theo biên lai số 017637 ngày 02/10/2020 và 2.375.000đ theo biên lai số 017941 ngày 11/3/2022 nên ông Trần Thống Nh còn phải nộp tiếp số tiền án phí là **17.243.000đ**.

- Án phí phúc thẩm: Ông Trần Thống Nh phải chịu 300.000đ, được khấu trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007468 ngày 29/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phong Điền; Ông Nh đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND-TPCT
- TAND H.Phong Điền
- Các đương sự
- Chi Cục THADS H.Phong Điền
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quyến